

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**



(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 06 NĂM 2026/ EFFECT FROM 10 JUNE 2026)

STT	LOẠI PHÍ/ FEE	PHÍ/AMOUNT	
01	Phát hành thẻ/Card Issuance fee	Miễn phí/Free	
02	Phí thường niên/Annual fee	Miễn phí/Free	
03	Phí phát hành lại thẻ/Card Re-issuance Fee	110,000/lần/time	
04	Phí cấp lại PIN giấy/Epin re-issuance Fee	22,000/lần/time	
05	Phí chậm thanh toán/Late payment fee ⁽ⁱ⁾	3%, tối thiểu/min 100,000	
06	Phí thông báo thẻ mất cắp, thất lạc/Lost fee	220,000/lần/time	
07	Phí vượt hạn mức/Credit Limit Exceed Fee	Miễn phí/ Free	
08	Phí truy vấn thông tin tại ATM/Account Inquiry at ATM fee	8,800/giao dịch/ Transaction	
09	Phí SMS/SMS fee ⁽ⁱⁱ⁾	11,000/tháng/month	
10	Phí cung cấp hóa đơn giao dịch/ Transaction slip copy request fee	55,000/bản/Copy	
11	Phí cung cấp lại bản sao kê (có đóng dấu)/Statement Copy fee	55,000/bản/Copy	
12	Phí tra soát, khiếu nại sai/ Dispute Investigation fee	110,000/yêu cầu/Request	
13	Phí giao dịch nước ngoài /Overseas Transaction fee	3% giá trị giao dịch (transaction value)	
14	Phí rút tiền mặt tại ATM/ Cash withdrawal at ATM fee	8,800 /giao dịch/Transaction	
15	Phí hủy giao dịch trả góp trước hạn/ Early installment transaction cancellation fee	1. Đối với các mã scheme đặc thù/For special scheme codes:	
		Mã scheme/Scheme code	Mức phí hủy trả góp trước hạn/Fee for Early installment cancellation
		48516	9.9% x Gốc trả góp ban đầu 9.9% x Original installment principal
		60516	
		72516	
		84516	
		96516	
		48517	
		60517	9.9% x Gốc trả góp ban đầu 9.9% x Original installment principal
		72517	
		84517	
		96517	10.9% x Gốc trả góp ban đầu 10.9% x Original installment principal
		48508	
		60508	
		72508	11.9% x Gốc trả góp ban đầu 11.9% x Original installment principal
84508			
96508			
		2. Đối với các mã scheme còn lại: 6% x Gốc trả góp còn lại For the other scheme codes: 6% x Remaining principal	
16	Phí giao dịch đặc biệt/ Special transaction fee	4% x giá trị giao dịch, tối thiểu 100,000 4% x transaction value, min 100,000	
17	Phí chuyển đổi trả góp/ Installment fee	Thông tin chi tiết tại trang 2/ More information on Page 2	
18	Lãi suất thông thường/Normal Interest rate		
19	Lãi suất áp dụng khi Chủ thẻ có quá hạn trên 90 ngày Delinquency Interest rate from 90 days of delinquency	150% lãi suất thông thường/Normal Interest rate	

Lưu ý: Biểu phí trên đơn vị là VND, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Các phí 1,2,5,7,13,14,15,16,17 không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

- ⁽ⁱ⁾ Phí chậm thanh toán tính theo số tiền mà Chủ thẻ thanh toán không đúng hạn.
- ⁽ⁱⁱ⁾ Phí SMS là phí mà LOTTE Finance thu của Chủ thẻ khi đăng ký sử dụng dịch vụ SMS cho phép Chủ thẻ nhận thông báo biến động tài khoản thẻ tín dụng thông qua tin nhắn gửi đến số điện thoại di động.
- ⁽ⁱⁱⁱ⁾ Phí giao dịch nước ngoài là phí áp dụng cho các giao dịch thanh toán cho các Đơn vị chấp nhận thẻ ở bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ do LOTTE Finance quy định và lấy theo thời điểm

Note: Unit is VND, included VAT. Item 1,2,5,7,13,14,15,16,17 without VAT.

- ⁽ⁱ⁾ Late payment fee is calculated according to the amount that the Cardholder does not pay on time.
- ⁽ⁱⁱ⁾ SMS fee is the fee that LOTTE Finance collects from the Cardholder when registering to use the SMS service that allows the Cardholder to receive notifications of credit card account fluctuations via text messages sent to mobile phone numbers.
- ⁽ⁱⁱⁱ⁾ Foreign transaction fee is the fee applied to payment transactions for Card Acceptance Units located outside the territory of Vietnam. The foreign currency conversion rate is regulated by LOTTE Finance and taken from time to time

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**



(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 06 NĂM 2026/ EFFECT FROM 10 JUNE 2026)

STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
01	IGC38	1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
02	IGC39	1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
03	IGC40	1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
04	IGC41	1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
05	IGC42	1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
06	IGC43	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
07	IGC44	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
08	IGC45	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
09	IGC46	1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
10	IGC47	1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
11	IGC48	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
12	IGC49	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
13	IGC50	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
14	IGC51	1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
15	IGC52	1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
16	IGC53	1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
17	IGC54	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
18	IGC55	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
19	IGC56	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
20	IGC57	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
21	IGC58	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
22	IGC59	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
23	IGC60	1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
24	IGC61	1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
25	IGC62	1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
26	IGC63	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
27	IGC64	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
28	IGC65	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
29	IGC66	1.24% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
30	IGC67	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
31	IGC68	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
32	IGC69	1.18% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
33	IGC70	1.144% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year

Lưu ý:
 ① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:
 ① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**



(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 06 NĂM 2026/ EFFECT FROM 10 JUNE 2026)

STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
34	IGC71	1.109% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
35	IGC72	1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
36	IGC73	1.089% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
37	IGC74	1.055% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
38	IGC75	0.730% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
39	IGC76	0.714% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
40	IGC77	0.698% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
41	IGC78	1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
42	IGC79	1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
43	IGC80	1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
44	IGC81	1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
45	IGC82	1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
46	IGC83	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
47	ISL13	0.784% x Giá trị giao dịch/Transaction value	16%/năm/year
48	ISL14	0.766% x Giá trị giao dịch/Transaction value	16%/năm/year
49	ISL15	0.749% x Giá trị giao dịch/Transaction value	16%/năm/year
50	ISL16	1.007% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
51	ISL17	0.978% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
52	ISL18	0.95% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
53	ISL19	1.240% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
54	ISL20	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
55	ISL21	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
56	ISL22	1.543% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
57	ISL23	1.487% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
58	ISL24	1.430% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
59	ISC25	0.784% x Giá trị giao dịch/Transaction value	16%/năm/year
60	ISC26	0.766% x Giá trị giao dịch/Transaction value	16%/năm/year
61	ISC27	0.749% x Giá trị giao dịch/Transaction value	16%/năm/year
62	ISC28	1.007% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
63	ISC29	0.978% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
64	ISC30	0.95% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
65	ISC31	1.24% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
66	ISC32	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**



(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 06 NĂM 2026/ EFFECT FROM 10 JUNE 2026)

STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
67	ISC33	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
68	ISC34	1.543% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
69	ISC35	1.487% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
70	ISC36	1.430% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
71	ISC37	0.894% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
72	ISC38	0.872% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
73	ISC39	0.85% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
74	ISC40	1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
75	ISC41	1.089% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
76	ISC42	1.055% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
77	ISC43	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
78	ISC44	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
79	ISC45	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
80	ISC46	1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
81	ISC47	1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
82	ISC48	1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
83	IC103	1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
84	IC104	1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
85	IC105	1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
86	IC106	1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
87	IC107	1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
88	IC108	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
89	IC109	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
90	IC110	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
91	IC111	1.766% x Giá trị giao dịch/Transaction value	35%/năm/year
92	IC112	1.846% x Giá trị giao dịch/Transaction value	35%/năm/year
93	IC113	1.795% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
94	IC114	1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
95	IC115	1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
96	IC116	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
97	IC117	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
98	IC118	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
99	IC119	1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**



(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 06 NĂM 2026/ EFFECT FROM 10 JUNE 2026)

STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
100	IC120	1.665%x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
101	IC121	1.605%x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
102	IC122	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
103	IC123	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
104	IC124	1.42%x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
105	IC125	1.371%x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
106	IC126	1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
107	IC127	1.709% x Giá trị giao dịch/Transaction value	34%/năm/year
108	IC128	1.786%x Giá trị giao dịch/Transaction value	34%/năm/year
109	IC129	1.731%x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
110	IC130	1.665%x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
111	IC131	1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
112	IC132	1.543% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
113	IC133	1.487%x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
114	IC134	1.430% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
115	IC135	1.605%x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
116	IC136	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
117	IC137	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
118	IC138	1.359%x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
119	IC139	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
120	IC140	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
121	IC141	1.299%x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
122	IC142	1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
123	IC143	1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
124	IC144	1.731%x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
125	IC145	1.665%x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
126	IC146	1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
127	IC147	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
128	IC148	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
129	IC149	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
130	IC150	1.42%x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
131	IC151	1.371%x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
132	IC152	1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**



(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 06 NĂM 2026/ EFFECT FROM 10 JUNE 2026)

STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
133	IC153	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
134	IC154	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
135	IC155	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
136	IC156	1.24%x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
137	IC157	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
138	IC158	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
139	IC159	1.18% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
140	IC160	1.144% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
141	IC161	1.109% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
142	IC162	1.122%x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
143	IC163	1.089% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
144	IC164	1.055% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
145	IC165	1.605%x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
146	IC166	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
147	IC167	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
148	IC168	1.359%x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
149	IC169	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
150	IC170	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
151	IC171	1.299%x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
152	IC172	1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
153	IC173	1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
154	IC174	1.24%x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
155	IC175	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
156	IC176	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
157	IC177	0.730% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
158	IC178	0.714% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
159	IC179	0.698% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
160	IC180	0.839% x Giá trị giao dịch/Transaction value	17%/năm/year
161	IC181	0.819% x Giá trị giao dịch/Transaction value	17%/năm/year
162	IC182	0.799% x Giá trị giao dịch/Transaction value	17%/năm/year
163	ILI07	2.158% x Giá trị giao dịch/Transaction value	40%/năm/year
164	ILI08	2.055% x Giá trị giao dịch/Transaction value	40%/năm/year
165	ILI09	2.032% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**



(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 06 NĂM 2026/ EFFECT FROM 10 JUNE 2026)

STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
166	ILI10	1.939% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
167	ILI11	2.221% x Giá trị giao dịch/Transaction value	41%/năm/year
168	ILI12	2.114% x Giá trị giao dịch/Transaction value	41%/năm/year
169	IUL09	1.909% x Giá trị giao dịch/Transaction value	36%/năm/year
170	IUL10	1.823% x Giá trị giao dịch/Transaction value	36%/năm/year
171	IUL11	2.095% x Giá trị giao dịch/Transaction value	39%/năm/year
172	IUL12	1.995% x Giá trị giao dịch/Transaction value	39%/năm/year
173	IUL13	2.032% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
174	IUL14	1.939% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
175	IUL15	2.221% x Giá trị giao dịch/Transaction value	41%/năm/year
176	IUL16	2.114% x Giá trị giao dịch/Transaction value	41%/năm/year
177	IG056	1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
178	IG057	1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
179	IG003	1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
180	IG004	1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
181	IG005	1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
182	IG006	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
183	IG007	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
184	IG008	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
185	IG009	1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
186	IG010	1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
187	IG011	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
188	IG012	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
189	IG013	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
190	IG014	1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
191	IG015	1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
192	IG016	1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
193	IG017	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
194	IG018	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
195	IG019	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
196	IG020	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
197	IG021	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
198	IG022	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**



(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 06 NĂM 2026/ EFFECT FROM 10 JUNE 2026)

STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
199	IG023	1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
200	IG024	1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
201	IG025	1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
202	IG026	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
203	IG027	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
204	IG028	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
205	IG029	1.24% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
206	IG030	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
207	IG031	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
208	IG032	1.18% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
209	IG033	1.144% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
210	IG034	1.109% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
211	IG035	1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
212	IG036	1.089% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
213	IG037	1.055% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
214	IG038	0.73% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
215	IG039	0.714% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
216	IG040	0.698% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
217	IG041	1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
218	IG042	1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
219	IG043	1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
220	IG044	1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
221	IG045	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
222	IG046	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
223	IRS13	0.784% x Giá trị giao dịch/Transaction value	16%/năm/year
224	IRS14	0.766% x Giá trị giao dịch/Transaction value	16%/năm/year
225	IRS15	0.749% x Giá trị giao dịch/Transaction value	16%/năm/year
226	IRS16	1.007% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
227	IRS17	0.978% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
228	IRS18	0.95% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
229	IRS19	1.240% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
230	IRS20	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
231	IRS21	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**



(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 06 NĂM 2026/ EFFECT FROM 10 JUNE 2026)

STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
232	IRS22	1.543% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
233	IRS23	1.487% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
234	IRS24	1.430% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
235	ISU25	0.784% x Giá trị giao dịch/Transaction value	16%/năm/year
236	ISU26	0.766% x Giá trị giao dịch/Transaction value	16%/năm/year
237	ISU27	0.749% x Giá trị giao dịch/Transaction value	16%/năm/year
238	ISU28	1.007% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
239	ISU29	0.978% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
240	ISU30	0.95% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
241	ISU31	1.24% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
242	ISU32	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
243	ISU33	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
244	ISU34	1.543% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
245	ISU35	1.487% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
246	ISU36	1.430% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
247	ISU37	0.894% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
248	ISU38	0.872% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
249	ISU39	0.85% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
250	ISU40	1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
251	ISU41	1.089% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
252	ISU42	1.055% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
253	ISU43	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
254	ISU44	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
255	ISU45	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
256	ISU46	1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
257	ISU47	1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
258	ISU48	1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
259	IGU01	1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
260	IGU02	1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
261	IGU03	1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
262	IGU04	1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
263	IGU05	1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
264	IGU06	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**



(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 06 NĂM 2026/ EFFECT FROM 10 JUNE 2026)

STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
265	IGU07	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
266	IGU08	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
267	IGU09	1.766% x Giá trị giao dịch/Transaction value	35%/năm/year
268	IGU10	1.846% x Giá trị giao dịch/Transaction value	35%/năm/year
269	IGU11	1.795% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
270	IGU12	1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
271	IGU13	1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
272	IGU14	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
273	IGU15	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
274	IGU16	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
275	IGU17	1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
276	IGU18	1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
277	IGU19	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
278	IGU20	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
279	IGU21	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
280	IGU22	1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
281	IGU23	1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
282	IGU24	1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
283	IGU25	1.709% x Giá trị giao dịch/Transaction value	34%/năm/year
284	IGU26	1.786% x Giá trị giao dịch/Transaction value	34%/năm/year
285	IGU27	1.731% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
286	IGU28	1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
287	IGU29	1.6% x Giá trị giao dịch /Transaction value	32%/năm/year
288	IGU30	1.543% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
289	IGU31	1.487% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
290	IGU32	1.430% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
291	IGU33	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
292	IGU34	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
293	IGU35	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
294	IGU36	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
295	IGU37	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
296	IGU38	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
297	IGU39	1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**



(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 06 NĂM 2026/ EFFECT FROM 10 JUNE 2026)

STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
298	IGU40	1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
299	IGU41	1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
300	IGU42	1.731% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
301	IGU43	1.665% x Giá trị giao dịch /Transaction value	32%/năm/year
302	IGU44	1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
303	IGU45	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
304	IGU46	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
305	IGU47	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
306	IGU48	1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
307	IGU49	1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
308	IGU50	1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
309	IGU51	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
310	IGU52	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
311	IGU53	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
312	IGU54	1.24% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
313	IGU55	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
314	IGU56	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
315	IGU57	1.18% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
316	IGU58	1.144% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
317	IGU59	1.109% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
318	IGU60	1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
319	IGU61	1.089% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
320	IGU62	1.055% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
321	IGU63	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
322	IGU64	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
323	IGU65	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
324	IGU66	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
325	IGU67	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
326	IGU68	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
327	IGU69	1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
328	IGU70	1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
329	IGU71	1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
330	IGU72	1.24% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year

Lưu ý:
 (1) Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:
 (1) Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
 LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
 LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE**



(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 10 THÁNG 06 NĂM 2026/ EFFECT FROM 10 JUNE 2026)

STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
331	IGU73	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
332	IGU74	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
333	IGU75	0.73% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
334	IGU76	0.714% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
335	IGU77	0.698% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
336	IGU78	0.839% x Giá trị giao dịch/Transaction value	17%/năm/year
337	IGU79	0.819% x Giá trị giao dịch/Transaction value	17%/năm/year
338	IGU80	0.799% x Giá trị giao dịch/Transaction value	17%/năm/year
339	IC183	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
340	IC184	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
341	IC185	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
342	IC186	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
343	IC187	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
344	IC188	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
345	IC189	1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
346	IC190	1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
347	IC191	1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
348	IC192	1.731% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
349	IC193	1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
350	IC194	1.6% x Giá trị giao dịch /Transaction value	32%/năm/year
351	IC195	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
352	IC196	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
353	IC197	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
354	IC198	1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
355	IC199	1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
356	IC200	1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
357	IGC84	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
358	IGC85	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
359	IGC86	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
360	IGC87	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
361	IGC88	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
362	IGC89	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
363	IGC90	1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA L. CARD CLASSIC,
LOTTE FINANCE VISA L. CARD STANDARD, LOTTE FINANCE VISA L. CARD PLUS**

CREDIT L. CARD FEES & CHARGES

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 20 THÁNG 03 NĂM 2023/EFFECT FROM 20 MARCH 2023)



SẢN PHẨM THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN/INDIVIDUAL CREDIT CARD PRODUCT		LOTTE FINANCE L. CARD CLASSIC	LOTTE FINANCE L. CARD STANDARD	LOTTE FINANCE L. CARD PLUS
01	Phí phát hành thẻ/Card Issuance Fee	Miễn phí/Free		
02	Phí thường niên/Annual Fee ⁽ⁱ⁾	Miễn phí/Free	Miễn phí/Free	Năm đầu: Miễn phí The first year: Free Năm tiếp theo: 100,000 The next year: 100,000
03	Phí phát hành lại thẻ/Card Re-issuance Fee	110,000/lần/Time		
04	Phí cấp lại PIN giấy/ePIN/ PIN/ePIN re-issuance Fee	22,000/lần/Time		
05	Phí chậm thanh toán/Late Payment Fee ⁽ⁱⁱ⁾	3%, tối thiểu (min) 100,000/lần/Time		
06	Phí thông báo thẻ mất cắp thất lạc/Lost Fee	220,000/lần/Time		
07	Phí vượt hạn mức/Credit Limit Exceed Fee	Miễn phí/Free		
08	Phí truy vấn thông tin tại ATM/Account Inquiry at ATM fee	8,800/giao dịch/Transaction		
09	Phí SMS/SMS Fee ⁽ⁱⁱⁱ⁾	11,000/tháng/Month		
10	Phí cung cấp hóa đơn giao dịch/Transaction slip copy request fee	55,000/bản/Copy		
11	Phí cung cấp lại bản sao sao kê/Statement Copy fee	55,000/bản/Copy		
12	Phí tra soát, khiếu nại sai/Dispute Investigation fee	110,000/yêu cầu/Request		
13	Phí giao dịch ở nước ngoài/Overseas Transaction fee ^(iv)	3% giá trị giao dịch (transaction value)		
14	Phí rút tiền mặt tại ATM/Cash withdrawal at ATM fee	8,800 /giao dịch/Transaction		
15	Lãi suất thông thường/Yearly Normal interest Rate ^(v)	Thông tin chi tiết tại trang 2/ More information on Page 2		
16	Lãi suất áp dụng khi Chủ thẻ có quá hạn trên 90 ngày Delinquency Interest from 90 days of delinquency ^(vi)	150% lãi suất thông thường/Normal Interest Rate		
17	Phí chuyển đổi trả góp tự động/Auto installment fee	Thông tin chi tiết tại trang 2/ More information on Page 2		
18	Phí giao dịch đặc biệt/Special transaction fee	4% x giá trị giao dịch, tối thiểu 100,000 4% x transaction value, min 100,000		
19	Phí chuyển đổi trả góp thông thường/Normal Installment fee	1.5%/tháng x N x giá trị giao dịch (trong đó N: là số tháng chuyển trả góp) 1.5%/month x N x transaction value (N: month number)		

Lưu ý: Biểu phí trên có đơn vị là VND, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Các mục phí 1, 2, 5, 7, 13, 14 không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

⁽ⁱ⁾ Phí thường niên được thu vào ngày tương ứng với ngày phát hành thẻ tại các năm tiếp theo.

⁽ⁱⁱ⁾ Phí chậm thanh toán tính theo số tiền mà Chủ thẻ thanh toán không đúng hạn.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Phí SMS là phí mà LOTTE Finance thu của Chủ thẻ khi đăng ký sử dụng dịch vụ SMS cho phép Chủ thẻ nhận thông báo biến động tài khoản thẻ tín dụng thông qua tin nhắn gửi đến số điện thoại di động.

^(iv) Phí giao dịch ở nước ngoài là phí áp dụng cho các giao dịch thanh toán cho các Đơn vị chấp nhận thẻ ở bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ do LOTTE Finance quy định và lấy theo thời điểm giao dịch được thực hiện.

^(v) Lãi suất này áp dụng đối với dư nợ phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, giao dịch rút tiền/ứng tiền mặt, phí. Lãi tính từ ngày giao dịch thẻ được cập nhật vào Hệ thống quản lý Thẻ của LOTTE Finance cho đến ngày Chủ thẻ thanh toán toàn bộ giá trị giao dịch, trừ trường hợp ưu đãi miễn lãi theo quy định của LOTTE Finance.

^(vi) Lãi suất này áp dụng đối với toàn bộ dư nợ gốc và phí trên tài khoản thẻ tín dụng của Chủ thẻ

Note: Unit is VND, included VAT. Items 1,2,5,7,13,14 are without VAT

⁽ⁱ⁾ Annual fee is collected at the issued date of the next year.

⁽ⁱⁱ⁾ Late payment fee calculated on amount that customer not pay on due date.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ SMS fee is fee that LOTTE Finance collect upon Customers register using SMS service, this service allowed customers to receive when credit card account is varied via SMS to mobile phone numbers.

^(iv) Transaction overseas is retails transaction on merchant at outside Vietnam. Exchange rate due LOTTE Finance regulate and following at the time of transactions is settled.

^(v) This interest rate applies with outstanding from retail transaction, service, cash advance, fee. Interest calculated from the date of card transaction is updated into LOTTE Finance's Card management system until the day that cardholder pay all principal & interest outstanding, exclude case waive interest according LOTTE Finance's regulation.

^(vi) This interest applies with total outstanding balance (principal & fee) on credit card of Cardholder.

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA L. CARD CLASSIC,
LOTTE FINANCE VISA L. CARD STANDARD, LOTTE FINANCE VISA L. CARD PLUS**

CREDIT L. CARD FEES & CHARGES

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 20 THÁNG 03 NĂM 2023/EFFECT FROM 20 MARCH 2023)



STT	MÃ SCHEME ^(vii)	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP INSTALLMENT FEE	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
1	THẺ TÍN DỤNG LOTTE FINANCE L.CARD CLASSIC		
1.1	CCSU1, CCLC1, CCLD1, CCPS2	Không áp dụng/Not applied	55%/năm/year
2	THẺ TÍN DỤNG LOTTE FINANCE L.CARD STANDARD		
2.1	CSCS1	Không áp dụng/Not applied	39%/năm/year
2.2	CSR02	2%/tháng x Giá trị giao dịch/ 2%/month x Transaction amount	40%/năm/year
2.3	CSR01	Không áp dụng/Not applied	42%/năm/year
2.4	CS001	Không áp dụng/Not applied	45%/năm/year
2.5	CSR04	2.3%/tháng x Giá trị giao dịch 2.3%/month x Transaction amount	45%/năm/year
2.6	CSR03	Không áp dụng/Not applied	47%/năm/year
2.7	CSLI1	2.5%/tháng x Giá trị giao dịch 2.5%/month x Transaction amount	49%/năm/year
2.8	CSSN1, CSAS1, CSSP1, CSLC1, CSPS1	Không áp dụng/Not applied	50%/năm/year
2.9	CSSA1, CSR06	2.7%/tháng x Giá trị giao dịch/ 2.7%/month x Transaction amount	52%/năm/year
2.10	CSTU4	2.7%/tháng x Giá trị giao dịch/ 2.7%/month x Transaction amount	53%/năm/year
2.11	CSFS1	2.8%/tháng x Giá trị giao dịch/ 2.8%/month x Transaction amount	54%/năm/year
2.12	CSR05	Không áp dụng/Not applied	54%/năm/year
2.13	CSTU3	Không áp dụng/Not applied	55%/năm/year
2.14	CSLM1, CSFS2, CSTU2, CSR08	3%/tháng x Giá trị giao dịch 3%/month x Transaction amount	57%/năm/year
2.15	CSTU1, CSR07	Không áp dụng/Not applied	59%/năm/year
3	THẺ TÍN DỤNG LOTTE FINANCE L.CARD PLUS		
3.1	CPSB1, CPLU1, CPGM1, SCR02, SCR04	Không áp dụng/Not applied	39%/năm/year
3.2	CPLI1		45%/năm/year
3.3	CPSN1, CPAS1, CPSP1, CPRT1, CPPS1, CPAS1		50%/năm/year
3.4	CPBS1		55%/năm/year

Lưu ý:

^(vii) Mã scheme (theo nhóm đối tượng khách hàng) do LOTTE Finance phân loại. Lãi suất áp dụng cho Khách hàng được thể hiện trên sao kê hàng tháng.

Note:

^(viii) Scheme code (by customer group) classified by LOTTE Finance. Interest rate applicable to Customer is shown on the monthly statement.